

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **07** /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày 20 tháng 03 năm 2023

“V/v Công bố Báo cáo tài chính  
đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022”

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
2. Mã chứng khoán: **GMH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
6. Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin: Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, gồm:
  - Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
  - Báo cáo kiểm toán độc lập;
  - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN);
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DN);
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN);
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN).
8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>.

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG SĨ TIẾP**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 29             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Lê Đình Sung    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên | Thành viên  |
| Ông Trần Cảnh Bình  | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Văn Tú   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022) |
| Ông Trương Đức Trí  | Thành viên  |
| Ông Lê Đình Minh    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022)   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Trần Cảnh Bình  | Tổng Giám đốc  |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Đặng Sĩ Tiếp    | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Hồ Đăng Vinh    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2022) |

#### **Ban kiểm soát**

|                    |   |
|--------------------|---|
| Ông Lê Quang Hùng  | Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2022)   |
| Ông Võ Thanh Sơn   | Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022) |
| Ông Thái Vĩnh Đồng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022)   |
| Ông Lê Đức         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022) |
| Ông Phạm Quốc Hải  | Thành viên  |

#### **Ban Kiểm toán nội bộ**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Lê Đình Minh    | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2022) |
| Ông Phạm Minh Thạnh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2022) |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Sung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Đình Sung**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Số: 031701/2023/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 03 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Trần Thiện Thanh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1932-2023-072-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

**Đặng Thị Phương Thảo**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5169-2020-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

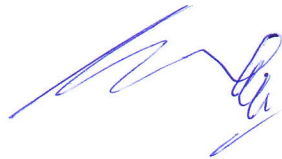
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>165.086.377.850</b> | <b>171.789.505.147</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>5.505.311.153</b>   | <b>11.383.921.950</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 5.505.311.153          | 11.383.921.950         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>93.434.599.720</b>  | <b>101.434.599.720</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | V.2         | 3.434.599.720          | 3.434.599.720          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.3         | 90.000.000.000         | 98.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>17.521.620.133</b>  | <b>9.719.419.624</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.4         | 18.478.994.612         | 10.791.921.351         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 67.537.325             | 149.400.260            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 384.076.800            | 75.583.000             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6         | (1.408.988.604)        | (1.297.484.987)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>47.792.523.143</b>  | <b>49.063.178.675</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 48.096.021.370         | 49.403.889.183         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (303.498.227)          | (340.710.508)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>832.323.701</b>     | <b>188.385.178</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.10a       | 832.293.701            | 188.355.178            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.13a       | 30.000                 | 30.000                 |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>34.480.140.883</b>  | <b>38.511.272.400</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>33.043.820.955</b>  | <b>36.682.488.276</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 33.043.820.955         | 36.682.488.276         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 108.051.823.046        | 107.011.855.560        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (75.008.002.091)       | (70.329.367.284)       |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>355.254.546</b>     | <b>355.254.546</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.9         | 355.254.546            | 355.254.546            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1.081.065.382</b>   | <b>1.473.529.578</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10b       | 1.081.065.382          | 1.473.529.578          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>199.566.518.733</b> | <b>210.300.777.547</b> |

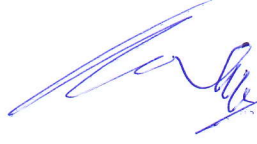
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>16.654.892.503</b>  | <b>9.872.965.933</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>16.654.892.503</b>  | <b>9.872.965.933</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 5.392.738.550          | 1.189.251.205          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 214.899.585            | 176.029.975            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.13b       | 5.523.219.606          | 3.488.782.658          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 4.797.466.224          | 3.803.582.407          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 80.000.000             | 352.000.000            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.11        | 307.103.362            | 499.932.721            |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 339.465.176            | 363.386.967            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>182.911.626.230</b> | <b>200.427.811.614</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>182.911.626.230</b> | <b>200.427.811.614</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 165.000.000.000        | 165.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 165.000.000.000        | 165.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 5.811.962.000          | 5.811.962.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 678.000.000            | 678.000.000            |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 371.000.000            | 371.000.000            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 11.050.664.230         | 28.566.849.614         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.166.849.614          | 837.725.347            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 8.883.814.616          | 27.729.124.267         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>199.566.518.733</b> | <b>210.300.777.547</b> |



**Nguyễn Bá Hải**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Bá Hải**  
 Kế toán trưởng




**Lê Đình Sung**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        |             | 151.307.572.327        | 165.243.440.732        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>151.307.572.327</b> | <b>165.243.440.732</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 112.534.979.693        | 124.880.306.159        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>38.772.592.634</b>  | <b>40.363.134.573</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 8.222.766.760          | 4.290.735.133          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        |             | 63.943.714             | 167.700.127            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 63.943.714             | 167.700.127            |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.4        | 7.152.431.206          | 5.633.155.888          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.5        | 8.080.242.278          | 6.222.826.478          |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>31.698.742.196</b>  | <b>32.630.187.213</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | -                      | 46.404.868             |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 47.826.071             | 323.091.137            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(47.826.071)</b>    | <b>(276.686.269)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>31.650.916.125</b>  | <b>32.353.500.944</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.6        | 6.267.101.509          | 4.624.376.677          |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>25.383.814.616</b>  | <b>27.729.124.267</b>  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.7        | 1.538                  | 1.728                  |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        | VI.7        | 1.538                  | 1.728                  |

Nguyễn Bá Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Bá Hải  
Kế toán trưởng



Lê Đình Sung  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 17 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                          | <b>01</b> | <b>31.650.916.125</b>   | <b>32.353.500.944</b>   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                 | 02        | 5.398.039.219           | 4.395.720.740           |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 74.291.336              | (1.507.056.137)         |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05        | (8.204.884.170)         | (4.290.735.133)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 63.943.714              | 167.700.127             |
| <b>2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                     | <b>08</b> | <b>28.982.306.224</b>   | <b>31.119.130.541</b>   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                  | 09        | (7.487.340.490)         | 21.270.151.855          |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10        | 1.307.867.813           | 1.045.526.295           |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                  | 11        | 5.380.717.661           | (3.567.195.589)         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                   | 12        | (251.474.327)           | 8.169.931               |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (63.943.714)            | (167.700.127)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                               | 15        | (5.021.970.809)         | (2.005.448.767)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                           | 16        | 37.570.000              | -                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                          | 17        | (61.491.791)            | (6.850.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>22.822.240.567</b>   | <b>47.695.784.139</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác             | 21        | (1.733.618.124)         | (986.753.195)           |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác          | 22        | -                       | 45.454.545              |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác       | 23        | (199.000.000.000)       | (183.000.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 207.000.000.000         | 85.250.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  | 25        | -                       | (250.000.000)           |
| 6. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 7.932.766.760           | 3.628.674.859           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>14.199.148.636</b>   | <b>(95.312.623.791)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH       | 31        | -                       | 10.811.962.000          |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 4.061.610.588           | 25.149.295.113          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (4.061.610.588)         | (25.149.295.113)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (42.900.000.000)        | (7.750.000.001)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(42.900.000.000)</b> | <b>3.061.961.999</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                          | <b>50</b> | <b>(5.878.610.797)</b>  | <b>(44.554.877.653)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                         | <b>60</b> | <b>11.383.921.950</b>   | <b>55.938.799.603</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                        | <b>70</b> | <b>5.505.311.153</b>    | <b>11.383.921.950</b>   |

Nguyễn Bá Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Bá Hải  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sung  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 17 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo quyết định số 739/QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 27/11/1992 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200040982 ngày 11 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày. Công ty đã niêm yết theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 733/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là GMH.

Vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm tỷ đồng).

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng và sản xuất gạch ngói.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

**6. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 379 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 404 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

|                          | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 06 - 10    |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 08    |
| Máy móc thiết bị         | 05 - 10    |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 06 - 08    |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

|                    | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 1.678.469.605        | 2.002.323.976         |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.826.841.548        | 9.381.597.974         |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.505.311.153</b> | <b>11.383.921.950</b> |

**2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|   | Số cuối năm          |                          |                    | Số đầu năm           |                          |                    |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Sông Tranh 3 | 3.434.599.720        | (*)                      | -                  | 3.434.599.720        | (*)                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.434.599.720</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>           | <b>3.434.599.720</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>           |

(\*) Công ty nắm giữ 44.275 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/Cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

**3. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

|                        | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 68.000.000.000        | -                     |
| Trái phiếu (**)        | 22.000.000.000        | 98.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>90.000.000.000</b> | <b>98.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**3. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

Trong đó:

- (\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Quảng Trị số tiền 20.000.000.000 đồng với lãi suất từ 7,5 %/năm đến 10,5 %/năm và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Huế số tiền 48.000.000.000 đồng với lãi suất từ 9,3 %/năm đến 10 %/năm.
- (\*\*) Phản ánh các khoản trái phiếu năm giữ đến ngày thực hiện bán theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu với các Công ty Cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Cụ thể như sau:

|  | Số cuối năm  |                       | Số đầu năm   |                       |
|--|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|  | Lãi suất/năm | VND                   | Lãi suất/năm | VND                   |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô           | 9,5% - 9,7%  | 22.000.000.000        | 9,3%         | 17.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS              |              | -                     | 5,4%         | 24.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX              |              | -                     | 8,5%         | 32.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers |              | -                     | 8,6%         | 25.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  |              | <b>22.000.000.000</b> |              | <b>98.000.000.000</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính.

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh   | 2.406.915.000         | 1.048.925.350         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Số 1 - Nhà máy sản xuất tấm lợp Tấm Châu | 1.950.598.191         | 2.018.073.500         |
| Các khách hàng khác  | 14.121.481.421        | 7.724.922.501         |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.478.994.612</b> | <b>10.791.921.351</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                        | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Ký cược, ký quỹ        | 4.000.000          | 4.000.000         |
| Tạm ứng                | 90.076.800         | 48.490.500        |
| Phải thu ngắn hạn khác | 290.000.000        | 23.092.500        |
| <b>Cộng</b>            | <b>384.076.800</b> | <b>75.583.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. NỢ XẤU**

|                                    | Số cuối năm          |                                  | Số đầu năm           |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng X27       | 225.730.000          | -                                | 225.730.000          | 235.730.000          |
| Công ty Cổ phần Thành Quả          | 131.854.395          | -                                | 131.854.395          | 131.854.395          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Hòa | 91.825.000           | -                                | 91.825.000           | 91.825.000           |
| Các đối tượng khác                 | 1.326.629.135        | 367.049.926                      | 959.579.209          | 1.160.181.042        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.776.038.530</b> | <b>367.049.926</b>               | <b>1.408.988.604</b> | <b>1.619.590.437</b> |
|                                    |                      |                                  |                      | <b>322.105.450</b>   |
|                                    |                      |                                  |                      | <b>1.297.484.987</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm           |                    | Số đầu năm            |                    |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 22.916.933.667        | 274.288.372        | 29.943.637.979        | 311.347.031        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.297.235.680         | 29.209.855         | 1.141.749.160         | 29.363.477         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.901.744.000         | -                  | 1.685.293.000         | -                  |
| Thành phẩm                           | 21.915.660.826        | -                  | 16.633.209.044        | -                  |
| Hàng hoá                             | 64.447.197            | -                  | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>48.096.021.370</b> | <b>303.498.227</b> | <b>49.403.889.183</b> | <b>340.710.508</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4

Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 57.981.539.493                  | 34.535.558.334             | 14.219.757.733                | 275.000.000                        | 107.011.855.560        |
| Mua trong năm                 | -                               | 630.127.946                | 1.283.490.178                 | -                                  | 1.913.618.124          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (80.000.000)               | (793.650.638)                 | -                                  | (873.650.638)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>57.981.539.493</b>           | <b>35.085.686.280</b>      | <b>14.709.597.273</b>         | <b>275.000.000</b>                 | <b>108.051.823.046</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 33.450.719.992                  | 23.698.765.311             | 12.904.881.981                | 275.000.000                        | 70.329.367.284         |
| Khấu hao trong năm            | 2.722.293.056                   | 1.786.786.809              | 888.959.354                   | -                                  | 5.398.039.219          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (80.000.000)               | (639.404.412)                 | -                                  | (719.404.412)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>36.173.013.048</b>           | <b>25.405.552.120</b>      | <b>13.154.436.923</b>         | <b>275.000.000</b>                 | <b>75.008.002.091</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 24.530.819.501                  | 10.836.793.023             | 1.314.875.752                 | -                                  | 36.682.488.276         |
| Số dư cuối năm                | 21.808.526.445                  | 9.680.134.160              | 1.555.160.350                 | -                                  | 33.043.820.955         |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 63.252.981.632 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 59.417.376.270 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhà máy vôi công nghiệp Minh Hưng | 355.254.546        | 355.254.546        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>355.254.546</b> | <b>355.254.546</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 832.293.701          | 80.198.636           |
| Chi phí trả trước khác     | -                    | 108.156.542          |
| <b>Cộng</b>                | <b>832.293.701</b>   | <b>188.355.178</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.067.565.382        | 964.017.378          |
| Chi phí trả trước khác     | 13.500.000           | 509.512.200          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.081.065.382</b> | <b>1.473.529.578</b> |

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 225.904.061        | 394.733.420        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 81.199.301         | 105.199.301        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>307.103.362</b> | <b>499.932.721</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                  | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Công ty TNHH GYPSUM Miền Trung   | 1.544.836.620        | 1.544.836.620         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Hòa Đại Phát        | 714.380.000          | 714.380.000           | 231.000.000          | 231.000.000           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh | 712.833.819          | 712.833.819           | 332.242.499          | 332.242.499           |
| Công ty TNHH Phú Thịnh           | 593.799.667          | 593.799.667           | -                    | -                     |
| Các nhà cung cấp khác            | 1.826.888.444        | 1.826.888.444         | 626.008.706          | 626.008.706           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.392.738.550</b> | <b>5.392.738.550</b>  | <b>1.189.251.205</b> | <b>1.189.251.205</b>  |

Phải trả người bán là các bên liên quan  
(Chi tiết thuyết minh số VII.1)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|   | Số cuối năm          |                       | Số thực nộp, bù trừ trong năm |                               | Số đầu năm           |            |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------|
|   | Giá trị              | Số phải nộp trong năm | Giá trị                       | Số thực nộp, bù trừ trong năm | Giá trị              | Số đầu năm |
|   | VND                  | VND                   | VND                           | VND                           | VND                  | VND        |
| <b>a) Các khoản phải thu</b>              |                      |                       |                               |                               |                      |            |
| Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác | 30.000               | 28.150.996            | 28.150.996                    |                               | 30.000               |            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>30.000</b>        | <b>28.150.996</b>     | <b>28.150.996</b>             |                               | <b>30.000</b>        |            |
| <b>b) Các khoản phải nộp</b>              |                      |                       |                               |                               |                      |            |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 552.114.047          | 12.274.504.616        | 12.189.202.418                |                               | 466.811.849          |            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 4.267.101.509        | 6.267.101.509         | 5.021.970.809                 |                               | 3.021.970.809        |            |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 704.004.050          | 1.899.795.430         | 1.195.791.380                 |                               | -                    |            |
| Thuế đất, tiền thuế đất                   | -                    | 557.302.904           | 557.302.904                   |                               | -                    |            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.523.219.606</b> | <b>20.998.704.459</b> | <b>18.964.267.511</b>         |                               | <b>3.488.782.658</b> |            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUĂNG TRỊ**Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4  
Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Biến động vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn góp của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần |                    | Quỹ đầu tư phát triển |                    | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        | Tổng cộng |                        |
|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                  | VND                  | VND                | VND                   | VND                | VND                           | VND                   | VND                               | VND                    | VND       | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>160.000.000.000</b> | -                    | -                    | <b>678.000.000</b> | -                     | <b>371.000.000</b> | -                             | <b>8.587.725.348</b>  | -                                 | <b>169.636.725.348</b> | -         | <b>10.811.962.000</b>  |
| Vốn góp tăng trong năm       | 5.000.000.000          | 5.811.962.000        | -                    | -                  | -                     | -                  | -                             | -                     | -                                 | -                      | -         | -                      |
| Lợi nhuận trong năm          | -                      | -                    | -                    | -                  | -                     | -                  | -                             | 27.729.124.267        | -                                 | 27.729.124.267         | -         | -                      |
| Chia cổ tức                  | -                      | -                    | -                    | -                  | -                     | -                  | -                             | (7.750.000.001)       | -                                 | (7.750.000.001)        | -         | -                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>165.000.000.000</b> | <b>5.811.962.000</b> | -                    | <b>678.000.000</b> | -                     | <b>371.000.000</b> | -                             | <b>28.566.849.614</b> | -                                 | <b>200.427.811.614</b> | -         | <b>25.383.814.616</b>  |
| Lợi nhuận tăng trong năm     | -                      | -                    | -                    | -                  | -                     | -                  | -                             | (26.400.000.000)      | -                                 | (26.400.000.000)       | -         | -                      |
| Chia cổ tức năm 2021 (*)     | -                      | -                    | -                    | -                  | -                     | -                  | -                             | (16.500.000.000)      | -                                 | (16.500.000.000)       | -         | -                      |
| Tạm ứng cổ tức năm 2022 (**) | -                      | -                    | -                    | -                  | -                     | -                  | -                             | 11.050.664.230        | -                                 | 11.050.664.230         | -         | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>    | <b>165.000.000.000</b> | <b>5.811.962.000</b> | -                    | <b>678.000.000</b> | -                     | <b>371.000.000</b> | -                             | <b>11.050.664.230</b> | -                                 | <b>182.911.626.230</b> | -         | <b>182.911.626.230</b> |

(\*) Việc chia cổ tức năm 2021 được thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 ngày 04/04/2022. Theo đó, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt số tiền 26.400.000.000 đồng tương ứng 16%/ mệnh giá cổ phiếu.

(\*\*) Việc tạm ứng cổ tức năm 2022 được thực hiện theo Thông báo số 50/TB-GMH ngày 24/10/2022. Theo đó, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt. Tỷ lệ thực hiện 10%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.000 đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Vốn đã góp             |             |                        |             |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|  | Số cuối năm            |             | Số đầu năm             |             |
|  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Ông Lê Đình Sung   | 25.011.850.000         | 15,16%      | 23.161.850.000         | 14,04%      |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 24.000.000.000         | 14,55%      | 24.000.000.000         | 14,55%      |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên  | 22.500.000.000         | 13,64%      | 22.500.000.000         | 13,64%      |
| Bà Trần Thiên Như An   | 9.119.000.000          | 5,53%       | 28.800.000.000         | 17,45%      |
| Ông Lê Đình Minh   | 8.308.360.000          | 5,04%       | 8.308.360.000          | 5,04%       |
| Các cổ đông khác   | 76.060.790.000         | 46,10%      | 58.229.790.000         | 35,29%      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>165.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>165.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.500.000  | 16.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 16.500.000  | 16.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 16.500.000  | 16.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 16.500.000  | 16.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán gạch và bột đá | 78.399.072.780         | 85.836.305.534         |
| Doanh thu bán xi măng        | 69.833.599.201         | 69.474.349.326         |
| Doanh thu bán đá xây dựng    | 1.284.012.911          | 8.410.556.775          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 1.790.887.435          | 1.522.229.097          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>151.307.572.327</b> | <b>165.243.440.732</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán gạch và bột đá               | 59.602.013.057         | 64.000.285.693         |
| Giá vốn bán xi măng                      | 50.296.121.768         | 51.613.202.969         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                 | 1.696.923.550          | 1.293.551.333          |
| Giá vốn đá xây dựng                      | 977.133.599            | 7.973.266.164          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (37.212.281)           | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>112.534.979.693</b> | <b>124.880.306.159</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi trái phiếu        | 8.213.189.815        | 3.881.659.590        |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 9.576.945            | 409.075.543          |
| <b>Cộng</b>           | <b>8.222.766.760</b> | <b>4.290.735.133</b> |

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.949.216.855        | 3.668.235.268        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3.004.150.948        | 67.752.400           |
| Chi phí khác               | 1.199.063.403        | 1.897.168.220        |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.152.431.206</b> | <b>5.633.155.888</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 15.002.699           | -                    |
| Chi phí nhân công                   | 3.675.046.430        | 3.563.925.218        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 753.606.802          | 770.464.158          |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 563.302.904          | 520.179.904          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 405.859.451          | 1.018.272.629        |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2.555.920.375        | 1.741.573.686        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | -                    | (1.391.589.117)      |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 111.503.617          | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>8.080.242.278</b> | <b>6.222.826.478</b> |

**6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                  | <b>31.650.916.125</b> | <b>32.353.500.944</b> |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                    | 382.068.465           | 788.616.137           |
| <i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>                                  | <i>382.068.465</i>    | <i>788.616.137</i>    |
| <b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                               | <b>32.032.984.590</b> | <b>33.142.117.081</b> |
| Thu nhập chịu thuế suất 20%  | 30.638.030.496        | 32.566.184.784        |
| Thu nhập chịu thuế hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp (*)           | 1.394.954.094         | 575.932.297           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                           | <b>6.267.101.509</b>  | <b>6.570.830.187</b>  |
| Giảm thuế 30%  | -                     | (1.971.249.056)       |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm này | -                     | 24.795.546            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                              | <b>6.267.101.509</b>  | <b>4.624.376.677</b>  |

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được miễn 50% số thuế phải nộp đối với dự án sản xuất gạch không nung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**7. LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 25.383.814.616 | 27.729.124.267   |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi   | -              | -                |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 25.383.814.616 | 27.729.124.267   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.500.000     | 16.050.685       |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                  | <b>1.538</b>   | <b>1.728</b>     |

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 71.788.984.681         | 71.391.150.207         |
| Chi phí nhân công                | 34.357.980.794         | 34.060.580.933         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.398.039.219          | 4.395.720.740          |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng       | (37.212.281)           | (1.507.056.137)        |
| Trích lập dự phòng               | 111.503.617            | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.541.999.200         | 16.452.278.563         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.254.327.759          | 3.638.741.906          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>133.415.622.989</b> | <b>128.431.416.212</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Ông Lê Đình Sung

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP

Công thương Việt Nam

Bà Phạm Thị Mỹ Liên

Bà Trần Thiên Như An

Các thành viên khác trong HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT

Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)

Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng</b>                 | -                     | <b>761.977.827</b>    |
| Công ty TNHH Minh Hưng          | -                     | 761.977.827           |
| <b>Mua hàng</b>                 | <b>17.372.757.470</b> | <b>22.763.329.405</b> |
| Công ty TNHH Minh Hưng          | 1.618.438.334         | 8.153.333.269         |
| Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh | 15.754.319.136        | 14.609.996.136        |
| <b>Thu hồi cho vay</b>          | -                     | <b>50.000.000.000</b> |
| Ông Lê Đình Sung                | -                     | 50.000.000.000        |
| <b>Lãi cho vay</b>              | -                     | <b>363.698.630</b>    |
| Ông Lê Đình Sung                | -                     | 363.698.630           |
| <b>Tạm ứng</b>                  | <b>2.500.000.000</b>  | -                     |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên             | 2.500.000.000         | -                     |
| <b>Thu hồi tạm ứng</b>          | <b>2.500.000.000</b>  | -                     |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên             | 2.500.000.000         | -                     |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|                                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>169.693.000</b> | <b>125.034.100</b> |
| Công ty TNHH Minh Hưng             | 169.693.000        | 125.034.100        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:*

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  | <b>715.126.607</b>   | <b>791.050.067</b>   |
| Ông Lê Đình Sung  | 397.126.607          | 410.005.343          |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên   | 84.000.000           | 84.000.000           |
| Ông Trần Cảnh Bình  | 84.000.000           | 84.000.000           |
| Ông Nguyễn Văn Tú   | 21.000.000           | 56.700.000           |
| Ông Trương Đức Trí  | 75.000.000           | 56.700.000           |
| Ông Lê Đình Minh  | 54.000.000           | -                    |
| Bà Lê Thị Diệu Trinh (thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 01/03/2021) | -                    | 51.588.380           |
| Ông Phạm Minh Thạnh (thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 01/03/2021)  | -                    | 48.056.344           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>  | <b>586.175.048</b>   | <b>466.609.615</b>   |
| Ông Trần Cảnh Bình  | 178.523.345          | 196.201.946          |
| Bà Phạm Thị Mỹ Liên   | 156.746.557          | 169.732.579          |
| Ông Đặng Sĩ Tiếp  | 106.733.254          | 100.675.090          |
| Ông Hồ Đăng Vinh  | 144.171.892          | -                    |
| <b>Ban kiểm soát</b>  | <b>195.000.000</b>   | <b>204.000.000</b>   |
| Ông Lê Quang Hùng   | 54.000.000           | -                    |
| Ông Thái Vĩnh Đồng  | 45.000.000           | -                    |
| Ông Phạm Quốc Hải   | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Ông Võ Thanh Sơn  | 21.000.000           | 83.000.000           |
| Ông Lê Đức  | 15.000.000           | 61.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.496.301.655</b> | <b>1.461.659.682</b> |

**2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 4.061.610.588 đồng.

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

- Tiền trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 4.061.610.588 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4  
Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

**Mẫu số B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

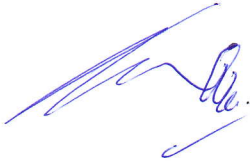
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

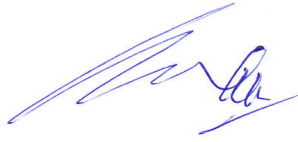
**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bá Hải  
Người lập biểu



Nguyễn Bá Hải  
Kế toán trưởng



Lê Đình Sung  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 17 tháng 03 năm 2023